

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100093

Ngày 2 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Phân xưởng sửa chữa Department		Người đề nghị: Lê Trường Ca Proposer:		Ngày đề nghị: 02/03/2021 Request Date		Ngày cần hàng: 20/03/2021 Receive date	
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư ☐ Equipments	Phụ tùng ☐ Accessories	Phụ tùng dự phòng : ☐ Spare accessories :	Công cụ dụng cụ ☐ Tools	Dịch vụ ☐ Service		
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : ☐ Troubleshooting			Đầu tư bổ sung ☐ supplements	Tiêu hao ☐ Attrition :		
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: ☐ Approved plan			Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	☐

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1201.02.1524	Sơn chống rỉ / Anti-rust paint	Màu xanh	Kg	Sơn bảo vệ thiết bị nhà máy/Paint equipment protection factory	30.0000	20.0000	10.0000	0.00	30.0000	
2	1201.02.1525	Sơn chống rỉ / Anti-rust paint	Màu vàng	Kg	Sơn bảo vệ thiết bị nhà máy/Paint equipment protection factory	12.0000	6.0000	6.0000	0.00	12.0000	
3	1201.02.1526	Sơn chống rỉ / Anti-rust paint	Màu đen	Kg	Sơn bảo vệ thiết bị nhà máy/Paint equipment protection factory	20.0000	14.0000	6.0000	0.00	20.0000	
4	1401.02.0824	Thép tấm Inox / Stainless steel plate	5x1500x6000mm, 316L	M2	Cải tạo lưới lọc rác kiểu quay quay bơm tuần hoàn/Refurbishment of the garbage filter with rotating pump circulation type	18.0000	0.0000	18.0000	0.00	18.0000	
5	1401.02.0826	Tấm lưới inox / Stainless steel mesh panels	316L KT lưới đan 10x10xØ2mm, dài 4750x rộng 480mm	M2	Cải tạo lưới lọc rác kiểu quay quay bơm tuần hoàn/Refurbishment of the garbage filter with rotating pump circulation type	46.0000	0.0000	46.0000	0.00	46.0000	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
6	1401.02.0825	Thép tấm Inox / Stainless steel plate	2x 1000x 1250mm, 316L	M2	Cài tạo lưới lọc rác kiểu quay quay bơm tuần hoàn/Refurbishment of the garbage filter with rotating pump circulation type	5.0000	0.0000	5.0000	0.00	5.0000	
7	1401.01.0650	Vòng bi / Bearing	22232CAME4C3 S11	Cái/Pcs	Cài tạo lưới lọc rác kiểu quay quay bơm tuần hoàn/Refurbishment of the garbage filter with rotating pump circulation type	5.0000	2.0000	3.0000	0.00	5.0000	
8	0502.02.0001	Vòng bi / Bearing	63102Z/C3	Cái/Pcs	Sửa chữa bơm hồ động bình ngưng/Repair condenser pump pit	6.0000	2.0000	4.0000	0.00	6.0000	
9	1201.02.0524	Dây thép buộc / Steel wire	CT3 Ø2	Kg	Buộc giàn giáo/Tying scaffolding	50.0000	30.0000	20.0000	0.00	50.0000	
10	1101.02.0696	Dây điện / Electric wire	2x2.5mm	M	Dùng chung chiếu sáng, sửa chữa/Shared lighting and repair	200.0000	100.0000	100.0000	0.00	200.0000	
11	1101.02.0695	Đèn pin đội đầu / Headlamp	Sử dụng Pin sạc, chiếu sáng được nhiều giờ liên tục.	Cái/Pcs	Chiếu sáng kiểm tra, sửa chữa/Lighting inspection and repair	20.0000	20.0000	0.0000	0.00	20.0000	
12	1201.02.1529	Gioăng cao su / oring	Ø55xØ65xØ5	Cái/Pcs	Thay hệ thống định lượng Clo/Change the chlorine dosing system	2.0000	1.0000	1.0000	0.00	2.0000	
13	1201.02.1530	Gioăng cao su / oring	Ø40xØ50xØ5	Cái/Pcs	Thay hệ thống định lượng Clo/Change the chlorine dosing system	2.0000	1.0000	1.0000	0.00	2.0000	
14	1201.02.1531	Gioăng cao su / oring	Ø40xØ46xØ3	Cái/Pcs	Thay hệ thống định lượng Clo/Change the chlorine dosing system	4.0000	2.0000	2.0000	0.00	4.0000	
15	1201.02.1532	Gioăng cao su / oring	Ø45xØ55xØ5	Cái/Pcs	Thay hệ thống định lượng Clo/Change the chlorine dosing system	2.0000	1.0000	1.0000	0.00	2.0000	
16	0309.02.0016	Ống cao su áp lực / Pressure rubber hose	SAE 100R2AT 3/8" EN853 25N.W.P.330BAR/4785PSI/GFV206, bu lông 2 đầu ren trong M20x1.5, 1 đầu cong, 1 đầu thẳng, L=800mm, bố thép	Cái/Pcs	Thay ống dầu hệ thống van Bypass/Replace the bypass valve system oil hose	4.0000	1.0000	3.0000	0.00	4.0000	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
17	0503.02.0005	Ống nhựa mềm lõi thép / Sorft plastic pipe with steel core	PVC, Ø25	M	Lắp bổ sung ống xả động bơm cấp/Additional installation of drain pump for pump level	50.0000	30.0000	20.0000	0.00	50.0000	
18	0307.02.0001	Bì cao su Ø24 / Rubber Ball Ø24	24-P150-3	Viên/Tablets	Vệ sinh bình ngưng và bộ trao đổi nhiệt/Clean the condenser and heat exchanger	10 000.0000	2 000.0000	000.0000	0.00	10 000.0000	
Cộng/ ToTal						10 476.0000	2 230.0000	246.0000		10 476.0000	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100117

Ngày 20 tháng 2 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)	Người đề nghị: Proposer:	Trần văn Tám	Ngày đề nghị: Request Date	20/02/2021	Ngày cần hàng: Receive date	20/02/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư ☐ Equipments	Phụ tùng ☐ Accessories		Công cụ dụng cụ ☐ Tools		Dịch vụ ☐ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : ☐ Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : ☐ Spare accessories :		Đầu tư bổ sung ☐ supplements		Tiêu hao ☐ Attrition :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: ☐ Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	☐

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	0501.02.0001	Sodium chloride (muối sấy NaCl)	NaCl > 99,3 %	kg	Xử lý nước sinh hoạt	200.0000	30.0000	170.0000	0.00	200.0000	
2	1201.02.0023	Axit Clohydric / Clohydric Acid	HCL ≥31%, màu vàng trong, không lẫn tạp chất	Kg	Xử lý nước ngưng	10 000.0000	0.0000	000.0000	24 448.76	10 000.0000	
3	1201.02.0208	Kiểm NaOH / Lye, Sodium hydroxyt	Nồng độ ≥ 31%, không lẫn tạp chất	Kg	xử lý nước ngưng	10 000.0000	0.0000	000.0000	23 439.03	10 000.0000	
Cộng/ ToTal						20 200.0000	30.0000	170.0000		20 200.0000	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100133

Ngày 23 tháng 2 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)	Người đề nghị: Proposer:	Nguyễn Đức Tường	Ngày đề nghị: Request Date	23/02/2021	Ngày cần hàng: Receive date	23/02/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	Phụ tùng Accessories		Công cụ dụng cụ Tools		Dịch vụ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :		Đầu tư bổ sung supplements		Tiêu hao Attrition :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1401.01.0603	Van servo / Servo valve	HVM 062-10L (Art. No. 910.166; Item 310, 312 & 314)	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	2.0000	0.0000	2.0000	0.00	2.0000	Cần hỗ trợ dịch vụ
2	1401.01.0604	Van servo / Servo valve	HVM 061-03L (Art. No. 910.164, Item 311, 313 & 315)	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	2.0000	0.0000	2.0000	0.00	2.0000	Cần hỗ trợ dịch vụ
3	1401.01.0606	Van điện từ / Solenoid valve	4W 6 D (Art. No. 910.385; Item 350~352, 450~455, 457~459 & 461)	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	4.0000	0.0000	4.0000	0.00	4.0000	Không cần hỗ trợ dịch vụ
4	1401.01.0608	Bộ chuyển đổi vị trí / Position transmitter	HLT-2100-100 (Art. No. 909.551; Item 681)	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	1.0000	0.0000	1.0000	0.00	1.0000	Cần hỗ trợ dịch vụ
5	1401.01.0870	Van chặn / Blocking valve	2/2-way solenoid valve, Article: 910.417, Item 320	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	3.0000	0.0000	3.0000	0.00	3.0000	Không cần hỗ trợ dịch vụ
6	1401.01.0739	Mô đun bộ điều khiển / Controller Module	Model: 6ES7 151-8AB01-0AB0; SIMATIC DP, IM151-8 PN/DP CPU f. ET200S, 192 KB work memory, int. PROFINET interface (with three RJ45 ports) as IO controller, without battery MMC required	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	1.0000	0.0000	1.0000	0.00	1.0000	Kèm chương trình điều khiển và cần hỗ trợ dịch vụ

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
7	1401.01.0740	Mô đun đầu vào số / Digital Input Module	Model: 6ES7 131-4BF00-0AA0; Electronics module for ET 200S, 8DI 24 V DC 15 mm width, 1 unit per packing unit	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	2.0000	0.0000	2.0000	0.00	2.0000	Cần hỗ trợ dịch vụ
8	1401.01.0741	Mô đun đầu ra số / Digital Output Module	Model:6ES7 132-4BF00-0AA0; Electronics module for ET 200S, 8 DO 24 V DC/0.5 A, 15 mm width, 1 unit per packing unit	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	2.0000	0.0000	2.0000	0.00	2.0000	Cần hỗ trợ dịch vụ
9	1401.01.0742	Mô đun đầu vào tương tự / Analog Input Module	Model:6ES7 134-4GB01-0AB0; SIMATIC DP, Electronics module f. ET200S, 2AI Standard I-2DMU 15 mm width, 4.. 20mA; 13 bit for 2-wire transducer Cycle time 65 ms/channel with SF LED (group fault)	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	1.0000	1.0000	0.0000	0.00	1.0000	Cần hỗ trợ dịch vụ
10	1401.01.0743	Mô đun đầu ra tương tự / Analog Output Module	Model: 6ES7 135-4GB01-0AB0; SIMATIC DP, Electronics module for ET 200S, 2 AO I 15 mm width, +/- 20mA; 13 bit+sign, 4..20mA; 13 bit Cycle time less than 1 ms with SF LED (group fault)	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	1.0000	0.0000	1.0000	0.00	1.0000	Cần hỗ trợ dịch vụ
11	1401.01.0744	Mô đun nguồn / Power Module	Model: 6ES7 138-4CA01-0AA0; SIMATIC DP, PM-E power modules for ET 200S; 24 V DC with diagnostics	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	1.0000	0.0000	1.0000	0.00	1.0000	Cần hỗ trợ dịch vụ
12	1401.01.0745	Mô đun nguồn / Power Module	Model:6EP3 437-8SB00-0AY0; SITOP PSU8200 24 V/40 A Regulated power supply Input: 3AC 400-500 V Output: 24 V DC/40 A	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	1.0000	0.0000	1.0000	0.00	1.0000	Cần hỗ trợ dịch vụ
13	1401.01.0746	Mô đun nguồn / Power Module	Model:6EP3436-8SB00-0AY0; SITOP PSU8200 24 V/20 A Stabilized power supply input: 3 AC 400-500 V output: 24 V DC/20 A	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	1.0000	0.0000	1.0000	0.00	1.0000	Cần hỗ trợ dịch vụ

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
14	1401.01.0747	Giao diện người máy / Human-Machine-Interface	Model:6AV6 647-0AH11-3AX0; SIMATIC HMI KP300 Basic mono PN, Basic Panel, key operation, 3" FSTN LCD display, black/white, PROFINET interface, contains open-source software	Cái/Pcs	Dự phòng cho hệ thống điều khiển Bypass cho 2 tổ máy	1.0000	0.0000	1.0000	0.00	1.0000	Cần hỗ trợ dịch vụ
Cộng/ ToTal						23.0000	1.0000	22.0000		23.0000	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100138

Ngày 24 tháng 2 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Proposer:	Đồng Văn Đủ	Ngày đề nghị: Request Date	24/02/2021	Ngày cần hàng: Receive date	24/04/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư ☐ Equipments	Phụ tùng Accessories	☐	Công cụ dụng cụ Tools	☐	Dịch vụ Service	☐
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : ☐ Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :	☐	Đầu tư bổ sung supplements	☐	Tiêu hao Attrition :	☐
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan	☐			Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	☐

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1004.01.0031	Lốc điều hòa / Compressor	170419002268, 508	Cái/Pcs	Sửa chữa lốc điều hòa cho xe ô tô tải howo/ Repair air conditioning compressor of HOWO heavy duty truck (one for instant use, one for backup)	2.0000	1.0000	1.0000	0.00	2.0000	
2	1002.01.0010	Lốc điều hòa / Compressor	LG307.01.09	Cái/Pcs	Sửa chữa lốc điều hòa cho xe xúc lật nhỏ LG307/ Repair air conditioning compressor of LG307 small wheel loader	1.0000	0.0000	1.0000	0.00	1.0000	
3	1004.01.0075	Lốc điều hòa / Compressor	TMT-ST8160	Cái/Pcs	Sửa chữa lốc điều hòa cho xe tưới nước nhỏ/ Repair air conditioning compressor of water tank truck	1.0000	0.0000	1.0000	0.00	1.0000	pu ly 8 rãnh
4	1401.01.0556	Củ đề xúc lật LG855N / Starter	D6114	Cái/Pcs	Sửa chữa củ đề cho xúc lật to LG855N/ Repair starter of LG855N big wheel loader	2.0000	0.0000	2.0000	0.00	2.0000	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
5	1004.01.0076	Củ đề / Starter	Howo A37	Cái/Pcs	Sửa chữa củ đề cho xe tải HOWO/ Repair starter of HOWO heavy duty truck	1.0000	0.0000	1.0000	0.00	1.0000	
6	1004.01.0078	Rơ le / Relay	3050692 (JD23)	Cái/Pcs	Thay rơ le cho xe gat/ Replace relay of electric system of excavator (one for instant use, one for backup)	2.0000	1.0000	1.0000	0.00	2.0000	
7	1001.01.0054	Bộ gioăng phốt thủy lực / Hydraulic seal kit	Ø200/ Ø100, 12 chi tiết	Bộ/Set	Thay thế bộ gioăng phốt thủy lực xi lanh nâng gầu cho xúc lật to LG855N/ Replace hydraulic seal kit of tilt cylinder of LG855N big wheel loader	8.0000	3.0000	5.0000	0.00	8.0000	
8	1004.01.0079	Bộ gioăng phốt thủy lực / Hydraulic seal kit	Ø60/ Ø50, 8 chi tiết	Bộ/Set	Thay thế bộ gioăng thủy lực cho xe chở mẫu than/ Replace hydraulic seal kit of cylinder of heavy duty truck	2.0000	1.0000	1.0000	0.00	2.0000	
9	1201.02.1528	Nước sục rửa / Cleaner	400 ml	Lọ/Bottle	Dùng để sục rửa hệ thống điều hòa ô tô-xe cơ giới/ Cleaning air conditioning system of heavy duty truck, wheel loader...	4.0000	1.0000	3.0000	0.00	4.0000	sử dụng BIG BANYAN (400ml/lọ)
Cộng/ ToTal						23.0000	7.0000	16.0000		23.0000	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100141

Ngày 25 tháng 2 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Proposer:	Lê Trường Ca	Ngày đề nghị: Request Date	25/02/2021	Ngày cần hàng: Receive date	12/03/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	Phụ tùng Accessories		Công cụ dụng cụ Tools		Dịch vụ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :		Đầu tư bổ sung supplements		Tiêu hao Attrition :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1201.02.0448	Dầu thủy lực / Hydraulic oil	Perfecto X46	L	Bổ sung bể dầu chính Turbine và thiết bị phụ các chuyên ngành/Supplementing the main Turbine oil tank and specialized auxiliary equipment	2 508.0000	1 254.0000	254.0000	627.00	2 508.0000	Bổ sung bể dầu chính Turbine và thiết bị phụ các chuyên ngành/Supplementing the main Turbine oil tank and specialized auxiliary equipment
2	1201.02.0171	Mỡ bôi trơn / Grease	Castrol Spheerol EPL2	Kg	Bảo dưỡng thiết bị các chuyên ngành/Specialized equipment maintenance	900.0000	540.0000	360.0000	0.00	900.0000	Bảo dưỡng thiết bị các chuyên ngành/Specialized equipment maintenance
3	1201.02.0177	Mỡ bôi trơn / Grease	Castrol Spheerol EPL3	Kg	Bổ sung thiết bị phần điện/Additional equipment electrical parts	100.0000	50.0000	50.0000	0.00	100.0000	Bổ sung thiết bị phần điện/Additional equipment electrical parts
4	1201.02.0346	Khí Ôxy / Oxygen		Chai/Bottle	Dùng chung các chuyên ngành/Sharing the majors	20.0000	20.0000	0.0000	12.00	20.0000	Dùng chung các chuyên ngành/Sharing the majors

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
5	1201.02.0045	Gas	12kg	Bình/Bottle	Dùng chung các chuyên ngành/Sharing the majors	2.0000	2.0000	0.0000	3.00	2.0000	Dùng chung các chuyên ngành/Sharing the majors
Cộng/ ToTal						3 530.0000	1 866.0000	664.0000		3 530.0000	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100146

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Proposer:	Nguyễn Xuân Trường	Ngày đề nghị: Request Date	01/03/2021	Ngày cần hàng: Receive date	01/06/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	Phụ tùng Accessories		Công cụ dụng cụ Tools		Dịch vụ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :		Đầu tư bổ sung supplements		Tiêu hao Attrition :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	0203.01.0062	Tấm ốp / Protector	No. 01, DR: TAPM-001, SA-240M 310 S	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa tấm phòng mòn ống treo đuôi lò S1/ repair protector of Backpass hanger & loose tube S1	1 050.0000	1 000.0000	50.0000	0.00	1 050.0000	
2	0204.02.0109	Tấm gia cường / Reinforcing plate	No. 02, DR: TAPM-001, SA-240M 310 S	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa tấm phòng mòn ống treo đuôi lò S1/ repair protector of Backpass hanger & loose tube S1	2 100.0000	2 000.0000	100.0000	0.00	2 100.0000	
3	1401.02.0635	Bu lông / Bolt	M10x30 Din 933; inox 310S	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa tấm phòng mòn ống treo đuôi lò S1/ repair protector of Backpass hanger & loose tube S1	8 600.0000	8 100.0000	500.0000	0.00	8 600.0000	Bu lông M10 giác 17
4	1401.02.0636	Đai ốc / Nut	M10 Din934; inox 310S	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa tấm phòng mòn ống treo đuôi lò S1/ repair protector of Backpass hanger & loose tube S1	8 600.0000	8 100.0000	500.0000	0.00	8 600.0000	Đai ốc M10 giác 17

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
5	1401.02.0637	Vòng đệm phẳng / Flat washers	A10.5 Din 125; inox 310S	Cái/Pcs	Dự phòng sửa chữa tấm phòng mòn ống treo đuôi lò S1/ repair protector of Backpass hanger & loose tube S1	8 600.0000	8 100.0000	500.0000	0.00	8 600.0000	
Cộng/ ToTal						28 950.0000	27 300.0000	650.0000		28 950.0000	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100147

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Phân xưởng sửa chữa Department		Người đề nghị: Nguyễn Xuân Trường Proposer:		Ngày đề nghị: 01/03/2021 Request Date		Ngày cần hàng: 20/04/2021 Receive date	
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư ☐ Equipments	Phụ tùng ☐ Accessories	Phụ tùng dự phòng : ☐ Spare accessories :	Công cụ dụng cụ ☐ Tools	Dịch vụ ☐ Service		
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : ☐ Troubleshooting			Đầu tư bổ sung ☐ supplements	Tiêu hao ☐ Attrition :		
Hình thức mua sắm: Purchase Type			Theo kế hoạch đã duyệt: ☐ Approved plan			Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	☐

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1201.02.0946	Tấm sàn grating mạ kẽm / Galvanized grating panels	1000x1000x35 mm	Tấm/Plate	Gia công sản thao tác lò hơi /Processing the boiler operating floor	100.0000	0.0000	100.0000	2.00	100.0000	
2	1401.02.0509	Thép lập là / Flat steel bar	50x5mm (mạ kẽm)	M	Gia công sản thao tác lò hơi /Processing the boiler operating floor	120.0000	0.0000	120.0000	18.00	120.0000	
3	1201.02.1172	Thép ống tròn / Steel tube	Ø27x2.5mm	M	Gia công sản thao tác lò hơi /Processing the boiler operating floor	240.0000	0.0000	240.0000	0.00	240.0000	
4	1201.02.0952	Ống thép mạ kẽm / Galvanized steel tube	DN15, 2.11x6000mm (SHC10)	M	Gia công sản thao tác lò hơi /Processing the boiler operating floor	240.0000	0.0000	240.0000	0.00	240.0000	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
5	1201.02.0953	Ống thép mạ kẽm / Galvanized steel tube	DN25, 2.77x6000mm (SHC10)	M	Gia công sản thao tác lò hơi /Processing the boiler operating floor	480.0000	0.0000	480.0000	0.00	480.0000	
Cộng/ ToTal						1 180.0000	0.0000	180.0000		1 180.0000	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100149

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Proposer:	Nguyễn Xuân Trường	Ngày đề nghị: Request Date	01/03/2021	Ngày cần hàng: Receive date	01/06/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	Phụ tùng Accessories		Công cụ dụng cụ Tools		Dịch vụ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :		Đầu tư bổ sung supplements		Tiêu hao Attrition :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1401.01.1040	Mặt bích / Flange	Thép; Jis10K; DN50	Cái/Pcs	Lắp thêm van đường nước làm mát EHE lò 1&2/Install additional EHE cooling water valves for furnace 1 & 2	200.0000	192.0000	8.0000	0.00	200.0000	
2	1401.01.1041	Van cầu / Globe valve	Thép; DN50; Mặt bích kết nối Jis10K; PN16	Cái/Pcs	Lắp thêm van đường nước làm mát EHE lò 1&2/Install additional EHE cooling water valves for furnace 1 & 2	100.0000	96.0000	4.0000	0.00	100.0000	
3	1401.01.1042	Van bi / Ball valve	3 mảnh chống cháy; DN15; Ball 316; P 90bar; T 260 °C	Cái/Pcs	Hệ thống dầu nhiên liệu/ Fuel oil system	6.0000	0.0000	6.0000	0.00	6.0000	
4	1401.01.1043	Van bi / Ball valve	3 mảnh chống cháy; DN20; Ball 316; P 90bar; T 260 °C	Cái/Pcs	Hệ thống dầu nhiên liệu/ Fuel oil system	6.0000	0.0000	6.0000	0.00	6.0000	Van bi Flowserve worcester
5	1401.01.1044	Van bi / Ball valve	3 mảnh chống cháy; DN25; Ball 316; P 90bar; T 260 °C	Cái/Pcs	Hệ thống dầu nhiên liệu/ Fuel oil system	8.0000	0.0000	8.0000	0.00	8.0000	Van bi Flowserve worcester
6	1401.01.1045	Van bi / Ball valve	3 mảnh chống cháy; DN32; Ball 316; P 90bar; T 260 °C	Cái/Pcs	Hệ thống dầu nhiên liệu/ Fuel oil system	6.0000	0.0000	6.0000	0.00	6.0000	Van bi Flowserve worcester
7	1401.01.1046	Van bi / Ball valve	3 mảnh chống cháy; DN40; Ball 316; P 90bar; T 260 °C	Cái/Pcs	Hệ thống dầu nhiên liệu/ Fuel oil system	8.0000	0.0000	8.0000	0.00	8.0000	Van bi Flowserve worcester

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
8	1201.02.1459	Tấm nhựa / Plastic plates	Teflon; 1000x1000x10mm	Cái/Pcs	Hệ thống cấp than, cấp liệu/ Coal and materials feeding system	2.0000	0.0000	2.0000	0.00	2.0000	
Cộng/ ToTal						336.0000	288.0000	48.0000		336.0000	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100151

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Proposer:	Phạm Thị Tuyết Mai	Ngày đề nghị: Request Date	01/03/2021	Ngày cần hàng: Receive date	12/03/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	Phụ tùng Accessories		Công cụ dụng cụ Tools		Dịch vụ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :		Đầu tư bổ sung supplements		Tiêu hao Attrition :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1201.02.0970	Vải lau trắng / White cloth	khô rộng 85cm	M	Vệ sinh thiết bị chính xác/Cleaning for precision equipment	20.0000	0.0000	20.0000	0.00	20.0000	
2	1201.02.1237	Keo dán ống / Solvent cement for PVC pipes	Tuýp 50g, PVC	Tuýp/Tube	Sửa chữa cơ nhiệt, điện/Mechanical, thermal and electrical repair	20.0000	0.0000	20.0000	0.00	20.0000	
3	1201.02.0490	Băng tan / Teflon tape	0,075x15x10mm	Cuộn/Roll	Sửa chữa cơ nhiệt, điện/Mechanical, thermal and electrical repair	200.0000	0.0000	200.0000	10.00	200.0000	
4	1201.02.1294	Miếng kính hàn đen / Black welding glass panel	KT 4.25"x 2" (11 x 5 cm)	Cái/Pcs	Bảo vệ mắt khi hàn/Eye protection when welding	50.0000	0.0000	50.0000	5.00	50.0000	
5	1201.02.1293	Miếng kính hàn trắng / White welding glass panel	KT 4.25"x 2" (11 x 5 cm), trong suốt	Cái/Pcs	Bảo vệ mắt khi hàn/Eye protection when welding	30.0000	0.0000	30.0000	15.00	30.0000	
6	1201.02.0480	Găng tay cao su / Rubber gloves		Đôi/Pair	Vệ sinh nơi có nước/Sanitize where there is water	20.0000	0.0000	20.0000	0.00	20.0000	Size L
7	1201.02.0517	Găng tay y tế / Medical gloves		Hộp/Box	Y tế tại phân xưởng, công trường/Health care at workshop, construction site	5.0000	0.0000	5.0000	0.00	5.0000	Size M or L

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
8	1201.02.1042	Đá xếp / Flap disc	Ø100mm	Cái/Pcs	Làm sạch thiết bị sửa chữa/Clean repair equipment	120.0000	0.0000	120.0000	20.00	120.0000	
9	1401.02.0679	Đai siết cổ dê / Hose clamp	Inox Ø59-Ø82 TGCN-2303	Cái/Pcs	Phục vụ kẹp ống/Serving pipe clamps	60.0000	0.0000	60.0000	0.00	60.0000	
Cộng/ ToTal						525.0000	0.0000	525.0000		525.0000	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100159

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Proposer:	Phạm Đức Anh	Ngày đề nghị: Request Date	03/03/2021	Ngày cần hàng: Receive date	03/04/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	Phụ tùng Accessories		Công cụ dụng cụ Tools		Dịch vụ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :		Đầu tư bổ sung supplements		Tiêu hao Attrition :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	0901.01.0090	Thiết bị chuyển đổi dữ liệu qua cáp quang / Data converter	VGA, RS485, đầu FC quang; nguồn input AC100-240V output DC 5V	Cái/Pcs	Thay bộ chuyển dữ liệu quang camera / To replace data converter for camera system	10.0000	7.0000	3.0000	0.00	10.0000	Cần gấp
2	1401.02.0834	Bu lông lục giác chìm / Countersunk hex bolt	M5x130mm; độ bền 12.9; chiều dài ren 25mm	Cái/Pcs	Sử dụng chung/ General	20.0000	10.0000	10.0000	0.00	20.0000	
3	0905.01.0030	Van điện từ / Solenoid valve	Asco 8551A017MS	Cái/Pcs	Thay thế van điện từ cho van khí nén lò hơi/ To replace solenoid valve for pneumatic valve, boiler 1,2	4.0000	2.0000	2.0000	0.00	4.0000	Asco
4	0907.01.0067	Thiết bị đo vận tốc / Tachometer	DF9011	Cái/Pcs	Thay thế thiết bị đo vận tốc tuabin/ To replace tachometter for turbine	2.0000	1.0000	1.0000	0.00	2.0000	DEA
5	0907.01.0068	Cáp kết nối / Connection cable	V1-W-2M-PUR	Cái/Pcs	Thay cáp kết nối tốc độ máy nghiền than/ To replace connection cable for speed sensor of coal crusher	4.0000	3.0000	1.0000	0.00	4.0000	Pepperl & Fuch
6	0907.01.0069	Công tắc áp lực / Pressure switch	KP5	Cái/Pcs	Thay thế công tắc áp lực bộ sấy máy nén khí/ To replace pressure switch for air dryer	4.0000	1.0000	3.0000	0.00	4.0000	Danfoss

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
7	0907.01.0070	Công tắc áp lực / Pressure switch	KP15	Cái/Pcs	Thay thế công tắc áp lực bộ sấy máy nén khí/ To replace pressure switch for air dryer	5.0000	2.0000	3.0000	0.00	5.0000	Danfoss
Cộng/ ToTal						49.0000	26.0000	23.0000		49.0000	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100163

Ngày 4 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Proposer:	Lê Trường Ca	Ngày đề nghị: Request Date	04/03/2021	Ngày cần hàng: Receive date	12/03/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	Phụ tùng Accessories		Công cụ dụng cụ Tools		Dịch vụ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :		Đầu tư bổ sung supplements		Tiêu hao Attrition :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1401.02.0841	Ống nhựa / Plastic Pipe	Nhựa PVC; Ø110, C2: dày 3.2mm	M	Lắp đặt đường ống dẫn nước mưa/Installation of rainwater pipes	24.0000	24.0000	0.0000	0.00	24.0000	Cần hàng đến 12/3/2021
2	1401.02.0844	Tê nhựa / PVC T connector	Nhựa PVC; Ø110	Cái/Pcs	Lắp đặt đường ống dẫn nước mưa/Installation of rainwater pipes	4.0000	0.0000	4.0000	0.00	4.0000	Cần hàng đến 12/3/2021
3	1401.02.0843	Cút góc / 90 degree Elbow	Nhựa PVC; Ø110	Cái/Pcs	Lắp đặt đường ống dẫn nước mưa/Installation of rainwater pipes	8.0000	0.0000	8.0000	0.00	8.0000	Cần hàng đến 12/3/2021
4	1401.02.0842	Đầu bịt / Plastic pipe plug	Nhựa PVC; D110D	Cái/Pcs	Lắp đặt đường ống dẫn nước mưa/Installation of rainwater pipes	4.0000	0.0000	4.0000	0.00	4.0000	Cần hàng đến 12/3/2021
5	1201.02.1536	Lưới nhựa / Plastic net	Khổ rộng 2m, mắt lưới 2,5cm vuông, màu xanh	M2	Quây khu vực phía sau nhà hydro/Crank the area behind the hydrogen house	15.0000	0.0000	15.0000	0.00	15.0000	Cần hàng đến 12/3/2021
6	1101.01.1294	Bơm chìm áp thấp 2 lớp vỏ / Low pressure submersible pump 2 shells	Model: Daphovina 15HP, công suất: 11 KW (15HP) 3p/380v/50hz. Lưu lượng : 102m3/h. Họng hút xả : 100/150mm, Cột áp : 20m	Cái/Pcs	Phục vụ công tác sửa chữa bình ngưng và trạm bơm tuần hoàn/For repairing condenser and circulating pump station	2.0000	2.0000	0.0000	0.00	2.0000	Cần hàng trong tháng 4

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
7	1101.01.0942	Máy mài cầm tay / Hand Grinder	9553 NB	Cái/Pcs	Phục vụ sửa chữa máy/Machine repair service	3.0000	3.0000	0.0000	4.00	3.0000	Cần hàng trong tháng 4
Cộng/ ToTal						60.0000	29.0000	31.0000		60.0000	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

Hạ Long, ngày tháng 2 năm 2020

TỜ TRÌNH

V/v: Cải tạo bếp ăn công nghiệp

Kính gửi: **LÃNH ĐẠO CÔNG TY**

- Căn cứ Điều lệ của Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long;
- Căn cứ Nội quy lao động của Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long;
- Căn cứ tình hình thực tế;

Nhằm mục đích nâng cao chất lượng phục vụ, thẩm mỹ của bếp ăn. Phòng HCNS kính trình ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phương án cải tạo bếp ăn công nghiệp, nội dung như sau:

1. Thay mới toàn bộ ghế ngồi ăn cơm đã cũ, bẩn. Số lượng cụ thể: 120 cái.
2. Quét sơn lại toàn bộ phòng ăn và 1 số vị trí bị ẩm mốc bám dính lâu ngày của khu vực nhà ăn.
3. Thay mới các tấm trần thạch cao bị ẩm mốc trong khu vực nhà ăn.
- X 4. Chuyển lavabor rửa tay ra phía bên ngoài nhà ăn.
- X 5. Xây dựng các vị trí rửa giày dép cho cán bộ công nhân viên phía bên ngoài nhà ăn và khu nhà hành chính.
- X 6. Làm bậc sân khấu và trang bị âm thanh phục vụ cho phòng ăn VIP.
7. Mua 2 bộ bàn ghế để ngoài khu vực vườn lan.

Thời gian thực hiện: Trước ngày 15/03/2021 có nhà thầu vào khảo sát thi công.

Bộ phận phối hợp thực hiện: Phòng KDMS.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Ban lãnh đạo Công ty.

PHÊ DUYỆT



KIỂM TRA



LÊ QUANG CHÍNH

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ



PHẠM TUẤN ANH

**CHI TIẾT CÁC CÔNG VIỆC CẦN LÀM THEO TỜ TRÌNH
NGÀY 23/02/2021 VỀ VIỆC CẢI TẠO BẾP ĂN CÔNG NGHIỆP**

- Quét sơn lại toàn bộ phòng ăn và các khu vực bị ẩm mốc lâu ngày bám dính. (Diện tích khoảng: 150m²). Sơn Dulux, màu vàng kem.
- Xử lý các tấm trần thạch cao bị hỏng do ngấm nước khu vực nhà ăn và tầng 1 nhà Hành Chính. (Diện tích khoảng: 20m²). Tấm trần thạch cao dày 12mm.
- Di chuyển lavabor rửa tay ra phía ngoài nhà ăn (cửa chính 02 chậu, cửa phụ 02 chậu). Mua thêm 1 bộ lavabor gồm: chậu rửa, chân và vòi rửa tay nhãn hiệu Viglacera.
- Thay mới toàn bộ bàn ghế ăn cơm. Số lượng cụ thể như sau:
 - + Bàn ăn: 20 cái (inox 316)
 - + Ghế ăn: 120 cái (ghế tựa chân inox 316, mặt gỗ)
- Làm bậc sân khấu bằng gỗ công nghiệp (kích thước: 1500x3000x300mm). Trang bị bộ âm thanh TOA (Combo: 4 loa treo tường TOA BS1030 công suất 30W, 1 âm ly TOA A2120 công suất 120W, 1 bộ micro không dây Shure UR 28D 2 tay cầm) cho phòng ăn VIP.
- Mua mới 2 bộ bàn ghế ngồi uống nước để ở khu vực vườn hoa lan (Bàn ghế đá giả gỗ. Kích thước: Đường kính bàn 1100mm, cao 650mm. ghế cong dài 1300mm, rộng 350mm, cao 400mm, 02 ghế đơn mặt tròn đường kính 250mm, cao 400mm.)
- Thay thế toàn bộ vòi rửa tay trong các nhà vệ sinh khu nhà Hành Chính bằng vòi rửa tự động ToTo (Model: TTLA102/TTLE101B2L/TX709AV6), số lượng: 08. Thay thế máy sấy khô tay đang dùng bằng loại cao cấp ToTo (Model: TYC322W), số lượng: 08. (Người bán chịu trách nhiệm lắp đặt và có chế độ bảo hành phù hợp).

Người lập



Phạm Tuấn Anh

TỜ TRÌNH

Về việc mua sắm cây trồng trong nhà máy

Kính gửi: **Ông Tổng Giám đốc công ty nhiệt điện Thăng Long**

- Căn cứ Điều lệ của Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long;
- Căn cứ theo chỉ đạo của Tổng giám đốc;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của phòng An toàn môi trường;

Để tạo điểm nhấn về cảnh quan của công ty xanh, sạch đẹp và thay thế những cây trồng bị sâu bệnh. Phòng ATMT kính trình Tổng giám đốc xem xét, phê duyệt mua sắm cây trồng trong nhà máy, cụ thể như sau:

- **Phạm vi công việc:** Cung cấp 05 cây phượng và 01 kg hạt giống hoa mười giờ Mỹ.
- **Quy cách sản phẩm:**
 - + Cây phượng cao lộ thân 5 – 6m, đường kính thân từ 30 – 35cm.
 - + Hạt giống hoa : loại nhiều màu, hạt chắc, mẩy.

Cây không bị sâu bệnh, rễ ổn định, khỏe mạnh, đảm bảo sức sống trước khi trồng. Có bảo hành 06 tháng.

- **Lựa chọn đơn vị và thực hiện:** Do Phòng Kinh doanh & Mua sắm lựa chọn đơn vị cung cấp và trồng cây theo đề nghị của phòng An Toàn – Môi Trường.

- **Đơn vị thực hiện nghiệm thu và chăm sóc sau khi hết bảo hành:** Phòng ATMT.

Kính trình Tổng giám đốc xem xét và phê duyệt.

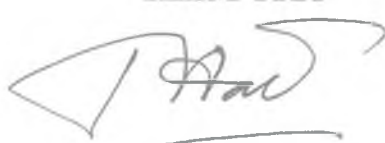
Trân trọng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Anh

KIỂM TRA



Nguyễn Văn Thảo

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ



Vũ Đức Anh